

Số: 3849/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh  
năm 2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3282/STC-QLNS ngày 24/12/2019;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /v

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTTC. *mm*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*Đặng Trọng Thăng*  
**Đặng Trọng Thăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ  
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015; Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 23/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020. Năm 2020 - năm quyết định việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách chu kỳ 2017-2020, ngân sách địa phương tự bảo đảm nguồn kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 như sau:

**1. Nguyên tắc phân bổ dự toán ngân sách năm 2020.**

*Một là*, Tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương và định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện chính sách chế độ cho con người, bảo đảm kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (CCTL) từ mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng đến mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng và các chính sách an sinh xã hội theo quy định của trung ương và UBND tỉnh ban hành; Giảm kinh phí đã bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh năm 2019, nhưng hết nhiệm vụ chi năm 2020. Các nhiệm vụ mục tiêu và chi đặc thù bố trí theo khả năng cân đối NSDP, trong đó ưu tiên bố trí cho nhiệm vụ: đề án phát triển đàn trâu bò thương phẩm theo chuỗi liên kết giai đoạn 2019-2020; xây dựng hạ tầng thông tin để tiến tới nền tảng đô thị thông minh; bố trí xây dựng các dự án công trình trọng điểm của tỉnh và công trình hạ tầng kết nối để phát triển Khu kinh tế tỉnh Thái Bình; các nhiệm vụ có tính chất thường xuyên bố trí cơ bản bằng dự toán năm 2019.

*Hai là*, Thực hiện nghiêm các quy định về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Cơ cấu lại chi NSDP, tiết kiệm triệt để chi tiêu dùng thường xuyên, tăng nguồn lực chi đầu tư phát triển. Năm 2020, năm cuối của chu kỳ ngân sách 2017-2020, nhiệm vụ cân đối ngân sách để xử lý tồn đọng XDCB ba cấp chính quyền địa phương rất lớn. Do vậy trong năm 2020 không bố trí vốn để triển khai cho dự án khởi công mới, trừ những dự án xử lý cấp bách... Tập trung nguồn lực thực hiện thanh toán nợ đọng XDCB và hỗ trợ ngân sách cấp dưới đối với những địa phương khó khăn, phấn đấu đến hết năm 2020 xử lý cơ bản nợ đọng XDCB. Thực hiện

sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế theo Kế hoạch số 62, 67/KH-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 45, 46/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh và lộ trình thực hiện chuyển đổi kết quả đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập trong đó tập trung vào lĩnh vực Y tế, khôi tạo và những đơn vị sự nghiệp có nguồn thu lớn, đơn vị có dư nguồn cải cách tiền lương.

*Ba là*, Ngân sách các cấp ở địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp để tạo nguồn cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng từ ngày 01/7/2020 và chính sách ASXH do trung ương ban hành theo Nghị quyết của Quốc hội và quy định của Bộ Tài chính: từ 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có) theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

## **2. Dự toán thu NSNN**

Thu NSNN trên địa bàn, Bộ Tài chính giao 8.114 tỷ đồng, tăng 9,4% so với dự toán năm 2019, trong đó: thu nội địa 6.964 tỷ đồng, tăng 10,3% số tuyệt đối tăng 652 tỷ đồng so với dự toán năm 2019 (loại trừ thu tiền sử dụng đất tăng 10,3%); thu thuế xuất nhập khẩu 1.150 tỷ đồng, tăng 4,5%, số tuyệt đối tăng 50 tỷ đồng so với dự toán năm 2019.

Tổng thu NSNN 15.292,6 tỷ đồng, tăng 16% so với dự toán năm 2019. Thu cân đối NSDP là 12.594,4 tỷ đồng, tăng 18% so với dự toán năm 2019 (trong đó: ngân sách cấp tỉnh 10.457,4 tỷ đồng, tăng 21% so với dự toán năm 2019; ngân sách cấp huyện 1.439,9 tỷ đồng, tăng 11% so với dự toán năm 2019; ngân sách cấp xã 697 tỷ đồng, bằng 95% so với dự toán năm 2019).

- *Thu nội địa*: 6.964 tỷ đồng, tăng 10,3% so với dự toán năm 2019. Thu từ thuế, phí và lệ phí phần ngân sách địa phương được hưởng là 4.216,8 tỷ đồng, tăng 390,3 tỷ đồng so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2019, bằng 97% so với ước thực hiện năm 2019; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.767,8 tỷ đồng, tăng 8% so với dự toán năm 2019, bằng 94,7% so với ước thực hiện năm 2019; ngân sách cấp huyện 1.215,9 tỷ đồng, tăng 14% so với dự toán năm 2019, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2019; ngân sách cấp xã 233 tỷ đồng, bằng 114% so với dự toán năm 2019, bằng 98% so với ước thực hiện năm 2019.

- *Thu trợ cấp ngân sách Trung ương*: 7.178,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 57% thu NSDP<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Bỏ sung cân đối 4.786,4 tỷ đồng; bỏ sung có mục tiêu trong dự toán 1.799,4 tỷ đồng; bỏ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 592,6 tỷ đồng.

### 3. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Chi ngân sách địa phương Bộ Tài chính giao là 12.528,8 tỷ đồng, bội thu NSDP được giao là 65,6 tỷ đồng. Địa phương phải bố trí ghi chi bồi thường, GPMB tương ứng số ghi thu tiền thuê một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường giải phóng mặt bằng là 55 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi NSDP quản lý bao gồm cả bội thu là 12.594,4 tỷ đồng, tăng 17,9% so với dự toán năm 2019; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 6.320,7 tỷ đồng, bằng 143,9%; ngân sách cấp huyện 4.375,5 tỷ đồng, bằng 99,5%; ngân sách cấp xã 1.898,1 tỷ đồng, bằng 100,9% so với dự toán năm 2019. Cụ thể:

3.1. *Chi đầu tư phát triển*: 4.526,2 tỷ đồng, bằng 136,4% so với dự toán năm 2019, chiếm tỷ trọng 35,7% tổng chi NSDP, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.254,3 tỷ đồng, bằng 178,4% so với dự toán năm 2019 (do NSTW bổ sung có mục tiêu); ngân sách cấp huyện 741,1 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 530,7 tỷ đồng.

3.2. *Chi tiêu dùng thường xuyên*: 7.212,1 tỷ đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2019, trong đó ngân sách cấp tỉnh 2.259,2 tỷ đồng, tăng 7,3% so với dự toán 2019. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, tài nguyên và môi trường phân bổ không thấp hơn số Bộ Tài chính giao và bổ sung thêm 414 tỷ đồng<sup>2</sup> so với dự toán 2019 để đáp ứng nhiệm vụ năm 2020.

3.3. *Chi chương trình mục tiêu quốc gia*: 592,6 tỷ đồng; Trong đó:

- Chi chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 582 tỷ đồng, gồm:
  - + Vốn đầu tư phát triển: 499,9 tỷ đồng, trong đó chi trả nợ vay ngân hàng phát triển khoản vay kiên cố hóa kênh mương phân còn thiếu sau khi đã cân đối trả nợ từ nguồn bội thu là 49,171 tỷ đồng<sup>3</sup>.
  - + Vốn sự nghiệp: 82,1 tỷ đồng.
- Chi chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp): 10,6 tỷ đồng.

---

<sup>2</sup> KP đô thị thông minh, hệ thống camera giám sát đảm bảo ANTT 8 tỷ đồng; KP bồi dưỡng chế độ vận động viên và huấn luyện viên theo NQ 07/2019/NQ-HĐND của Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao 4,9 tỷ đồng; Mục tiêu trùng tu di tích lịch sử văn hóa 10 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng 23,8 tỷ đồng; KP thực hiện chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP 12,4 tỷ đồng; KP thực hiện chế độ cho Đảng viên 50 năm tuổi Đảng 22,7 tỷ đồng; Kinh phí thăm hỏi gia đình chính sách, chính sách đảng, quà lão thành cách mạng 5,6 tỷ đồng; Kinh phí Đại hội Đảng các cấp theo định mức chi tại Văn bản 3989-QĐ/VPTW ngày 16/8/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng dự kiến 68 tỷ đồng, trong khi chờ NSTW bổ sung cho địa phương, NSDP tạm bố trí 50% nhu cầu kinh phí là 34 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh là 2,3 tỷ đồng; KP thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo phương án “5 tại chỗ” 1,25 tỷ đồng, trong đó: hoạt động của Trung tâm hành chính công 1 tỷ đồng, chế độ hỗ trợ cho công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các sở ban ngành là 0,25 tỷ đồng; Kinh phí trang phục đại biểu HĐND các cấp 11,6 tỷ đồng; Kinh phí tặng quà các đối tượng chính sách theo Thông báo số 804-TB/TU ngày 04/11/2019 của Tỉnh ủy 15 tỷ đồng; Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn 10 tỷ đồng; chi an ninh, quốc phòng 16,9 tỷ đồng; 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và các chính sách an sinh xã hội năm 2020 là 20,4 tỷ đồng. Các khoản chi thường xuyên khác, tăng lương tối thiểu theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP, 44/2019/NĐ-CP và các chế độ chính sách do nhà nước ban hành 217,4 tỷ đồng.

<sup>3</sup> Số phải trả ngân hàng phát triển về khoản vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2020 là 114,771 tỷ đồng (trong đó: nợ quá hạn năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 59,771 tỷ đồng; số phải trả năm 2020 là 55 tỷ đồng). Số trả nợ năm 2020 từ nguồn bội thu – trả nợ vay là 65,6 tỷ đồng, từ nguồn vốn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới là 49,171 tỷ đồng.

3.4. Chi trả lãi và phí tiền vay: 3,5 tỷ đồng.

#### **4. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán NSDP năm 2020.**

Để phấn đấu hoàn thành dự toán thu ngân sách, có nguồn thực hiện nhiệm vụ chi theo dự toán giao, bảo đảm cân đối ngân sách; các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp chủ yếu sau:

1. Tổ chức triển khai giao dự toán NSNN năm 2020 cho các cấp, các ngành và các đơn vị thụ hưởng ngân sách, bảo đảm quy định của Luật NSNN năm 2015 và Chỉ thị số 31/CT/TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước:

Các đơn vị dự toán cấp I, huyện, thành phố căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2020 thực hiện việc lập và giao dự toán NSNN bảo đảm nguyên tắc, kịp thời, đúng chế độ chính sách theo quy định, trong đó chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo không thấp hơn mức tinh giao; đối với các lĩnh vực khác, căn cứ chế độ chính sách, khối lượng công việc, yêu cầu thực tế của địa phương và chỉ tiêu hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố; dự toán thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố quyết định, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng dự toán thu, chi ngân sách của cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, bảo đảm đúng quy định của Luật NSNN năm 2015.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, tháo gỡ vướng mắc khó khăn, động viên cho người nộp thuế; Tăng cường các biện pháp thu NSNN: mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền đối thoại với người nộp thuế; thu hồi nộp NSNN các khoản thu hồi theo kết luận của kiểm toán nhà nước, thanh tra; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu NSNN (tập trung các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao)...; Đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất, rút ngắn thời gian thủ tục hành chính cho người trúng đấu giá làm cơ sở thu nộp ngân sách; tập trung xử lý nợ đọng thuế. Phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách đạt và vượt từ 10% trở lên so với dự toán giao năm 2020.

Nghiêm cấm thu sai quy định của luật thuế, phân chia sai quy định nguồn thu giữa các cấp ngân sách, giữ lại nguồn thu của ngân sách sai chế độ, tự đặt ra các khoản thu trái quy định của pháp luật, để các khoản thu ngoài NSNN trái quy định.

- Hạn chế tối đa việc đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách nhà nước; chỉ ban hành mới chính sách chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn đảm bảo trong suốt quá trình thực hiện. Nghiêm cấm thực hiện các khoản chi ngoài dự toán, các khoản chi trái quy định, sử dụng ngân sách để cho vay, tạm ứng đối với những việc, nội dung sai chế độ quy định.

- Chủ động điều hành ngân sách linh hoạt; quản lý chi trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm (hạn chế tối đa

tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài, không mua sắm xe ô tô, trang thiết bị đắt tiền không đúng quy định...), nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định, hạn chế việc ứng trước dự toán NSNN, giảm số chi chuyển nguồn sang năm sau. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục triệt để, không để xảy ra tình trạng nợ đọng khối lượng xây dựng cơ bản.

2. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công: tổ chức rà soát, sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn định mức theo chế độ quy định; đẩy mạnh việc xử lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng để tạo nguồn tài chính bổ sung NSNN phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển và các nhu cầu khác theo quy định. Thực hiện nghiêm việc đấu giá khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng BT theo quy định của pháp luật.

3. Rà soát, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần khi đủ điều kiện theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Nâng cao hiệu quả mức độ tự chủ về tài chính, từng bước chuyển sang cơ chế đặt hàng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và hoàn thành kế hoạch chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp y tế sang đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên trong năm 2020.

4. Tăng cường kiểm tra, phát hiện chấn chỉnh kịp thời những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách; thực hiện nghiêm việc công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công.

5. Thực hiện đơn giản hóa và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo phương án “5 tại chỗ” gắn với Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

Với những giải pháp đồng bộ, chỉ đạo quyết liệt, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, các đơn vị, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020 tạo đà thực hiện vượt mức, toàn diện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b><u>10.687.597</u></b>	<b><u>14.964.992</u></b>	<b><u>12.594.459</u></b>	<b><u>84,2</u></b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b><u>4.876.454</u></b>	<b><u>6.444.335</u></b>	<b><u>5.415.840</u></b>	<b><u>84,0</u></b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.688.314	2.899.408	1.864.200	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.188.140	3.544.927	3.551.640	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b><u>5.811.143</u></b>	<b><u>6.275.871</u></b>	<b><u>7.178.619</u></b>	<b><u>114,4</u></b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.692.426	4.692.426	4.786.426	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.118.717	1.583.445	2.392.193	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b><u>149.443</u></b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b><u>1.995.343</u></b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS</b>		<b><u>100.000</u></b>		
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b><u>10.627.097</u></b>	<b><u>14.743.701</u></b>	<b><u>12.528.859</u></b>	<b><u>117,9</u></b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b><u>10.314.755</u></b>	<b><u>14.426.731</u></b>	<b><u>11.936.162</u></b>	<b><u>115,7</u></b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.319.401	6.816.235	4.526.262	136,4
2	Chi thường xuyên	6.797.574	7.225.792	7.212.120	106,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	11.970	3.500	100,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	192.830		192.830	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		371.284		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b><u>312.342</u></b>	<b><u>316.970</u></b>	<b><u>592.697</u></b>	<b><u>189,8</u></b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	303.200	306.200	582.070	192,0
	<i>Tr đó: - Chi trả nợ vay NHPT cho khoản vay kiên cố hóa kênh mương</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>49.171</i>	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.142	10.770	10.627	116,2
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP - TRẢ NỢ VAY</b>	<b><u>60.500</u></b>	<b><u>60.500</u></b>	<b><u>65.600</u></b>	<b><u>108,4</u></b>
<b>D</b>	<b>GHI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>		<b><u>160.791</u></b>		
<b>Đ</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.659.647</b>	<b>11.178.093</b>	<b>10.457.437</b>	<b>93,6</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.848.500	3.371.889	3.278.818	97,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.811.143	6.275.871	7.178.619	114,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.692.426	4.692.426	4.786.426	102,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.118.717	1.583.445	2.392.193	151,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		5.526		
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		1.474.372		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		50.435		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.599.147</b>	<b>11.117.593</b>	<b>10.391.837</b>	<b>120,8</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.389.841	6.090.661	6.255.166	142,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.209.306	4.976.497	4.136.671	98,3
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.625.620	3.623.362	3.780.693	104,3
-	Chi bổ sung có mục tiêu	583.686	1.353.135	355.978	61,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		50.435		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP - trả nợ vay</b>	<b>60.500</b>	<b>60.500</b>	<b>65.600</b>	<b>108,4</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, TP</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.237.256</b>	<b>8.811.334</b>	<b>6.273.693</b>	<b>100,6</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.027.950	3.022.011	2.137.022	105,4
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.209.306	5.013.600	4.136.671	98,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.625.620	3.623.362	3.780.693	104,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	583.686	1.390.238	355.978	61,0
3	Thu kết dư		144.395		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		520.972		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		110.356		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.237.256</b>	<b>8.811.334</b>	<b>6.273.693</b>	<b>100,6</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	6.237.256	8.700.978	6.273.693	100,6
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		110.356		



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>17.736.179</b>	<b>14.964.993</b>	<b>15.292.619</b>	<b>12.594.459</b>	<b>86,2</b>	<b>84,2</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>8.115.184</b>	<b>6.444.335</b>	<b>6.964.000</b>	<b>5.415.840</b>	<b>85,8</b>	<b>84,0</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	280.000	280.000	240.000	240.000	85,7	85,7
	Thuế giá trị gia tăng	200.000	200.000	164.000	164.000		
	<i>Trong đó : VAT khai thác khí</i>						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	9.000	9.000		
	<i>Trong đó : TNDN khai thác khí</i>						
	Thuế Tài nguyên	64.000	64.000	67.000	67.000		
	<i>Trong đó : tài nguyên khai thác khí</i>						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	225.000	225.000	195.000	195.000	86,7	86,7
	Thuế giá trị gia tăng	155.000	155.000	178.200	178.200		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	15.800	15.800		
	Thuế Tài nguyên	50.000	50.000	1.000	1.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	118.000	118.000	85.000	85.000	72,0	72,0
	Thuế giá trị gia tăng	19.987	19.987	15.000	15.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.000	98.000	70.000	70.000		
	Thuế tài nguyên	13	13				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.918.500	1.918.380	2.033.000	2.033.000	106,0	106,0
	Thuế giá trị gia tăng	1.170.313	1.170.313	1.285.300	1.285.300		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.237	204.237	220.000	220.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	508.950	508.830	497.700	497.700		
	Thuế tài nguyên	35.000	35.000	30.000	30.000		
	Thuế khác				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	215.000	215.000	100,0	100,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.520.000	937.440	2.370.000	881.640	94,0	94,0
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh</i>	<i>937.440</i>	<i>937.440</i>	<i>881.640</i>	<i>881.640</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1.582.560</i>		<i>1.488.360</i>			
7	Lệ phí trước bạ	306.000	306.000	320.000	320.000	104,6	104,6
8	Thu phí, lệ phí	73.500	52.000	67.000	42.000	91,2	80,8
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>21.500</i>		<i>25.000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>12.591</i>	<i>12.591</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>23.000</i>	<i>23.000</i>	<i>21.332</i>	<i>21.332</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>8.077</i>	<i>8.077</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	26	26				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	14.000	14.000	93,3	93,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	185.000	185.000	160.000	160.000	86,5	86,5
12	Thu tiền sử dụng đất	1.850.000	1.850.000	1.100.000	1.100.000	59,5	59,5
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	60.658	60.658				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	43.000	43.000	44.000	44.000	102,3	102,3
	Thuế giá trị gia tăng	17.500	17.500	19.200	19.200		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	2.000	2.000		
	Thu nhập sau thuế	1.500	1.500	800	800		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.000	22.000	21.500	21.500		
	Thu khác	1	1	500	500		

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.000	41.670	20.000	10.200	37,7	24,5
16	Thu khác ngân sách	207.500	152.161	75.000	50.000	36,1	32,9
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	37.000	37.000	18.000	18.000	48,6	48,6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước	8.000	8.000	8.000	8.000		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.120.000</b>		<b>1.150.000</b>		102,7	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	882.530		958.000			
2	Thuế xuất khẩu	30					
3	Thuế nhập khẩu	130.850		100.000			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	105.200		90.000			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.160		2.000			
6	Thu khác	230					
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG , CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
A	B	1	2	3
*	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (gồm cả phần bội thu)</b>	<b><u>12.594.459</u></b>	<b><u>6.320.766</u></b>	<b><u>6.273.693</u></b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b><u>11.936.162</u></b>	<b><u>5.662.469</u></b>	<b><u>6.273.693</u></b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b><u>4.526.262</u></b>	<b><u>3.254.366</u></b>	<b><u>1.271.896</u></b>
1	Chi đầu tư XDCB	3.378.618	2.705.842	672.776
2	Vốn xố số kiến thiết	44.000		44.000
3	Chi bảo vệ môi trường	255.861	107.229	148.632
4	Chi các hoạt động kinh tế	832.283	425.795	406.488
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
II	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b><u>7.212.120</u></b>	<b><u>2.259.282</u></b>	<b><u>4.952.838</u></b>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	31.680	31.680	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.225.495	574.220	2.651.275
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b><u>192.830</u></b>	<b><u>143.871</u></b>	<b><u>48.959</u></b>
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b><u>1.450</u></b>	<b><u>1.450</u></b>	
V	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b><u>3.500</u></b>	<b><u>3.500</u></b>	
B	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b><u>592.697</u></b>	<b><u>592.697</u></b>	
1	CTMT quốc gia XD nông thôn mới	582.070	582.070	
	<i>Tr đó: - Chi trả nợ vay NHPT cho khoản vay kiên cố hóa kênh mương</i>	49.171	49.171	
2	CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	10.627	10.627	
C	<b>BỘI THU NSDP - TRẢ NỢ VAY</b>	<b><u>60.500</u></b>	<b><u>65.600</u></b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách cấp tỉnh
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>10.457.437</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>4.136.671</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.255.166</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.254.366</b>
1	Chi đầu tư XDCB	2.705.842
2	Chi bảo vệ môi trường	107.229
3	Chi các hoạt động kinh tế	425.795
4	Chi trợ giá	15.500
<b>II</b>	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b>2.259.282</b>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	31.680
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	574.220
3	Chi An ninh và Quốc phòng	132.011
4	Chi y tế, dân số và gia đình	622.163
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục, thể thao	78.833
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.205
7	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	437.190
8	Chi đảm bảo xã hội	239.476
9	Chi thường xuyên khác	65.208
10	Vốn nước ngoài	23.880
11	10%tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và các chính sách ASXH	20.416
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>143.871</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>
<b>V</b>	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b>3.500</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>592.697</b>
-	CTMT quốc gia XD nông thôn mới	582.070
	<i>Tr đó: - Chi trả nợ vay NHPT cho khoản vay kiên cố hóa kênh mương</i>	49.171
-	CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	10.627
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSĐP - TRẢ NỢ VAY</b>	<b>65.600</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng số</b>	<b>6.320.766</b>	<b>2.705.842</b>	<b>2.873.406</b>	<b>3.500</b>	<b>1.450</b>	<b>143.871</b>		<b>592.697</b>	<b>499.970</b>	<b>82.100</b>	<b>10.627</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, tổ chức</b>	<b>2.777.805</b>		<b>2.777.805</b>									
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	36.951		36.951									
2	Sở Ngoại vụ	2.998		2.998									
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.872		125.872									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.798		8.798									
5	Sở Tư pháp	10.024		10.024									
6	Sở Công thương	24.254		24.254									
7	Sở Khoa học và công nghệ	38.743		38.743									
8	Sở Tài chính	16.451		16.451									
9	Sở Xây dựng	5.839		5.839									
10	Sở Giao thông vận tải	86.737		86.737									
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	338.648		338.648									
12	Sở Y tế	328.183		328.183									
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	88.627		88.627									
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	83.001		83.001									
15	Sở Tài nguyên và môi trường	90.012		90.012									
16	Sở thông tin và truyền thông	26.682		26.682									
17	Sở Nội vụ	28.351		28.351									
18	Thanh tra tỉnh	10.922		10.922									
19	Đài phát thanh và truyền hình	34.205		34.205									
20	Liên minh HTX	3.158		3.158									
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	3.784		3.784									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Tỉnh ủy	167.573		167.573									
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.475		6.475									
24	Tỉnh đoàn	7.586		7.586									
25	Hội liên hiệp phụ nữ	5.093		5.093									
26	Hội Nông dân	3.597		3.597									
27	Hội cựu chiến binh	2.517		2.517									
28	Liên hiệp khoa học KT	2.371		2.371									
29	Hội Văn học nghệ thuật	2.287		2.287									
30	Hội nhà báo	1.171		1.171									
31	Hội Luật gia	685		685									
32	Hội chữa thập đỏ	3.202		3.202									
33	Hội người mù	1.524		1.524									
34	Hội Đông y	698		698									
35	Hội bảo trợ người tàn tật	937		937									
36	Đơn vị khác	0		0									
37	Trường Đại học Thái Bình	24.635		24.635									
38	Trường Chính trị	12.030		12.030									
40	Trường Cao đẳng VHNT	7.120		7.120									
41	Trường Cao đẳng sư phạm	36.860		36.860									
42	Trường Cao đẳng nghề	7.033		7.033									
43	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	573		573									
44	Hội làm vườn	640		640									
45	Ban an toàn giao thông	1.649		1.649									
46	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	164.661		164.661									
47	BHYT cho người nghèo	27.300		27.300									
48	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	33.534		33.534									
49	BHYT cho HSSV	68.673		68.673									
50	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.500		3.500									
51	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000		1.000									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
52	Kp Mua BHYT đối tượng BTXH theo ND 136/NĐ-CP	9.952		9.952									
53	Công an	34.945		34.945									
54	Bộ chỉ huy quân sự	40.226		40.226									
55	Biên phòng	8.900		8.900									
56	Hỗ trợ HTX	600		600									
57	Đào tạo khác	15.018		15.018									
58	Đào tạo lại CBCC	5.000		5.000									
59	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy	2.000		2.000									
60	Đề án liên thông các thủ tục HC	300		300									
61	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	480		480									
62	Hội cựu thanh niên XP	613		613									
63	Hội nạn nhân DIOXIN	636		636									
64	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	776		776									
65	Hội khuyến học (có BCĐ xã hội học tập)	1.108		1.108									
66	BCĐ thi hành án dân sự	300		300									
67	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250		250									
68	Tòa án nhân dân tỉnh	250		250									
69	Hỗ trợ BCĐ 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237		237									
70	Làng trẻ SOS	1.690		1.690									
71	KP phân biện xã hội các cấp địa phương	2.000		2.000									
72	KP tổ chức ĐH thi đua yêu nước, ĐH châungoan Bác Hồ, ĐH của các tổ chức Hội	2.500		2.500									
73	Hỗ trợ hội khác	5.246		5.246									
74	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695		24.695									
75	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000		1.000									
76	Kp Giám sát đầu tư	670		670									
77	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	3.300		3.300									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
78	Ưu đãi DN	45.782		45.782									
79	Tăng lương TX	33.206		33.206									
80	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập giáo dục người KT	35.600		35.600									
81	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh 5 tuổi	2.712		2.712									
82	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và ATLĐ	17.675		17.675									
83	Chi quản lý HC khác...	17.495		17.495									
84	KP duy trì phần mềm TS công	2.500		2.500									
85	Chính sách trợ giúp pháp lý	120		120									
86	KP may trang phục đại biểu HĐND cấp tỉnh	198		198									
87	Kinh phí đại hội Đảng cấp tỉnh	2.300		2.300									
88	Chi khác Ngân sách	20.569		20.569									
89	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950		25.950									
90	Vốn ngoài nước	23.880		23.880									
91	10% tiết kiệm chi xường xuyên để TH CCTL và chính sách ASXH	20.416		20.416									
92	Chi quy hoạch	10.000		10.000									
93	Chi trợ giá	15.500		15.500									
94	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	134.905		134.905									
95	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/QĐ-TTg	1.000		1.000									
96	Mục tiêu trùng tu di tích lịch sử	10.000		10.000									
97	Đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136/NĐ-CP	31.343		31.343									
98	Hưu xã, trợ cấp thôi việc, thanh niên xung phong, Đảng viên 50 năm tuổi Đảng	34.488		34.488									
99	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	23.570		23.570									
100	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	34.317		34.317									



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
101	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800		6.800									
102	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000		2.000									
103	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	29.740		29.740									
104	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	8.940		8.940									
105	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000									
106	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690		4.690									
107	Giành nguồn thực hiện chế độ cán bộ công chức xã do chưa bố trí, sắp xếp trong thời gian chuyển tiếp của đề án	5.236		5.236									
108	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	14.639		14.639									
109	Kinh phí thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và Pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12	3.000		3.000									
110	KP tặng quà cho người cao tuổi theo NQ 22/2018/NQ-HĐND ngày 11/12/2018	3.198		3.198									
111	KP hỗ trợ an ninh QP (Mục tiêu NSTW)	5.180		5.180									
II	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1.450							
III	Chi hoàn trả NSTW theo VB số 12579/BTC-NSNN	30.000		30.000									
IV	Dự phòng ngân sách tỉnh	143.871						143.871					
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	3.500			3.500								
VI	Bội thu - Trả nợ vay	65.600		65.600									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số</b>	<b>3.022.227</b>	<b>574.220</b>	<b>31.680</b>	<b>79.119</b>	<b>67.531</b>	<b>622.164</b>	<b>78.832</b>	<b>34.205</b>	<b>59.729</b>	<b>493.294</b>	<b>75.161</b>	<b>225.532</b>	<b>437.190</b>	<b>239.476</b>	<b>304.786</b>
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	36.951												36.951		
2	Sở Ngoại vụ	2.998												2.998		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.872	4.499								90.627		90.627	30.746		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.798									672			8.126		
5	Sở Tư pháp	10.024									3.731			6.293		
6	Sở Công thương	24.254	2.906								13.475			7.873		
7	Sở Khoa học và công nghệ	38.743		31.680										7.063		
8	Sở Tài chính	16.451	1.430								4.419			10.602		
9	Sở Xây dựng	5.839												5.839		
10	Sở Giao thông vận tải	86.737									75.161	75.161		11.576		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	338.648	330.858											7.790		
12	Sở Y tế	328.183					317.044							11.140		
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	88.627	8.486											10.048	70.093	
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	83.001	10.128					65.527						7.346		
15	Sở Tài nguyên và môi trường	90.012								59.729	21.550			8.733		
16	Sở thông tin và truyền thông	26.682									20.710			5.973		
17	Sở Nội vụ	28.351									617			27.735		
18	Thanh tra tỉnh	10.922												10.922		
19	Đài phát thanh và truyền hình	34.205							34.205							
20	Liên minh HTX	3.158	400											2.758		
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	3.784												3.784		
22	Tỉnh ủy	167.573	1.750											92.539	73.284	
23	Ủy ban mật trận tổ quốc	6.475												6.475		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Tỉnh đoàn	7.586	665					2.676						4.246		
25	Hội liên hiệp phụ nữ	5.093												5.093		
26	Hội Nông dân	3.597												3.597		
27	Hội cựu chiến binh	2.517												2.517		
28	Liên hiệp khoa học KT	2.371												2.371		
29	Hội Văn học nghệ thuật	2.287						540						1.747		
30	Hội nhà báo	1.171						90						1.081		
31	Hội Luật gia	685												685		
32	Hội chữa thập đỏ	3.202												3.202		
33	Hội người mù	1.524												1.524		
34	Hội Đông y	698												698		
35	Hội bảo trợ người tàn tật	937												937		
37	Trường Đại học Thái Bình	24.635	24.635													
38	Trường Chính trị	12.030	12.030													
39	Trường Cao đẳng Y tế	0														
40	Trường Cao đẳng VHNT	7.120	7.120													
41	Trường Cao đẳng sư phạm	36.860	36.860													
42	Trường Cao đẳng nghề	7.033	7.033													
43	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	573												573		
44	Hội làm vườn	640												640		
45	Ban an toàn giao thông	1.649												1.649		
46	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	164.661					164.661									
47	BHYT cho người nghèo	27.300					27.300									
48	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	33.534					33.534									
49	BHYT cho HSSV	68.673					68.673									
50	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện th	3.500													3.500	
51	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000					1.000									
52	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000									1.000					
53	Kp Mua BHYT đối tượng BHYT theo NĐ 136/NĐ-CP	9.952					9.952									
54	KP quà tặng cho người cao tuổi theo NQ 22/NQ-HĐND	3.198													3.198	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
55	Đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/NĐ-CP	31.343													31.343	
56	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	34.488													34.488	
57	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	23.570													23.570	
58	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	34.317												34.317		
59	Công an	34.945	4.863			30.082										
60	KP hỗ trợ an ninh quốc phòng ( Mục tiêu ĐP)	5.180				5.180										
61	KP thực hiện NĐ 36/2009/NĐ-CP và pháp lệnh 16/	3.000				3.000										
62	Bộ chỉ huy quân sự	40.226	8.547		31.679											
63	Biên phòng	8.900			8.900											
64	Hỗ trợ HTX	600	600													
65	Đào tạo khác	15.018	15.018													
66	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000													
67	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định c	2.000	2.000													
68	Đề án liên thông các thủ tục HC	300												300		
69	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	480												480		
70	Hội cựu thanh niên XP	613												613		
71	Hội nạn nhân DIOXIN	636												636		
72	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	776												776		
73	Hội khuyến học (có BCĐ xã hội học tập)	1.108	200											908		
74	BCĐ thi hành án dân sự	300												300		
75	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250												250		
76	Tòa án nhân dân tỉnh	250												250		
77	Hỗ trợ BCĐ 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237												237		
78	Làng trẻ SOS	1.690												1.690		
79	KP phản biện xã hội các cấp địa phương	2.000												2.000		
80	KP tổ chức ĐH thi đua yêu nước, ĐH châu ngoan Bắc Hồ, ĐH của các tổ chức Hội	2.500												2.500		
81	Hỗ trợ hội khác	5.246												5.246		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
82	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695									24.695					
83	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000												1.000		
84	Kp Giám sát đầu tư	670												670		
85	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	3.300												3.300		
86	Ưu đãi DN	45.782									45.782					
87	Tăng lương TX	33.206	33.206													
88	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập giáo dục người KT	35.600	35.600													
89	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh 5 tuổi	2.712	2.712													
90	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và ATLĐ	17.675	17.675													
91	Chi quản lý HC khác...	17.495												17.495		
92	KP duy trì phần mềm TS công	2.500												2.500		
93	Chính sách trợ giúp pháp lý	120												120		
94	KP may trang phục đại biểu HĐND cấp tỉnh	198												198		
95	Kinh phí đại hội Đảng cấp tỉnh	2.300												2.300		
96	Chi khác Ngân sách	20.569														20.569
97	Hoàn trả NSTW theo Văn bản số 12579/BTC-NSNN ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính	30.000									30.000					
98	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950									25.950					
99	Vốn ngoài nước	23.880														23.880
100	10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính s	20.416														20.416
101	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800			6.800											
102	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000			2.000											
103	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	29.740			29.740											
104	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	8.940				8.940										
105	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000				1.000										
106	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690				4.690										
107	Giành nguồn thực hiện chế độ cán bộ công chức xã do chưa bố trí, sắp xếp trong thời gian chuyển tiếp của đề án	5.236												5.236		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
108	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông ( Mục tiêu NSTW) (*)	14.639				14.639										
109	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ ( MT NSTW)															
110	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	134.905									134.905		134.905			
111	Chi trợ giá	15.500														15.500
112	Chi quy hoạch	10.000														10.000
113	MT trùng tu duy tích lịch sử văn hóa	10.000						10.000								
114	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450														1.450
115	Dự phòng ngân sách tỉnh	143.871														143.871
116	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	3.500														3.500
117	Bội thu - Trả nợ vay	65.600														65.600

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hưng Hà	255.570	243.784	175.854	67.930	659.821			903.605
2	Đông Hưng	230.730	220.845	123.120	97.725	603.390			824.235
3	Quỳnh Phụ	232.990	223.580	110.520	113.060	547.520			771.100
4	Thái Thụy	380.525	270.145	127.345	142.800	622.694			892.839
5	Tiền Hải	285.850	270.100	170.170	99.930	522.884			792.984
6	Kiến Xương	153.115	146.145	99.545	46.600	630.011			776.156
7	Vũ Thư	139.070	131.735	89.065	42.670	547.148			678.883
8	Thành Phố	1.853.820	630.688	265.365	365.323	3.203			704.791
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.531.670</b>	<b>2.137.022</b>	<b>1.160.984</b>	<b>976.038</b>	<b>4.136.671</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.344.593</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hưng Hà	52.568	12.109	40.459	
2	Đông Hưng	54.224	12.584	41.640	
3	Quỳnh Phụ	51.263	12.139	39.124	
4	Thái Thụy	61.213	14.634	46.579	
5	Tiền Hải	40.491	11.839	28.652	
6	Kiến Xương	49.162	11.536	37.626	
7	Vũ Thư	43.854	10.782	33.072	
8	Thành Phố	3.203		3.203	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>355.978</b>	<b>85.623</b>	<b>270.355</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	592.697	499.970	92.727	582.070	499.970	499.970		82.100	82.100		10.627				10.627	10.627	
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>																	
	Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương	49.171	49.171		49.171	49.171	49.171											
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH